Signature Not Verified
Được ký bởi PHAN ANH TUẤN
Ngày ký: 16.08.2013 10:49

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

BDO

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

S.Đ.K.K.D: 0100104901 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 * H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

Lại Văn Quán
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
Fax: +84 (0)4 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 2641/2013/BCSX - BDO

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình 6

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Công trình 6 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2013 từ trang 04 đến trang 22 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

M.S.D.N: 0101333767 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

MAI LAN PHƯƠNG
Tổng Giám đốc
GCNĐKHNKT số: 0077-2013-038-1

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN
Kiểm toán viên
GCNĐKHNKT số: 0445-2013-038-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

BDO Audit Services Co.,Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**248.241.454.724**	**324.438.732.268**
I. Tiền	**110**	V.01	**4.820.808.620**	**4.712.306.431**
1.Tiền	111		4.820.808.620	4.712.306.431
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**66.244.839.523**	**202.154.688.377**
1. Phải thu khách hàng	131		52.572.867.118	189.464.750.386
2. Trả trước cho người bán	132		9.124.326.723	8.160.403.646
3. Các khoản phải thu khác	135	V.02	7.333.007.507	7.317.106.509
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.785.361.825)	(2.787.572.164)
III. Hàng tồn kho	**140**	V.03	**169.453.673.917**	**115.994.366.580**
1. Hàng tồn kho	141		169.453.673.917	115.994.366.580
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.722.132.664**	**1.577.370.880**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	5.912.984.542	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.809.148.122	1.577.370.880
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260) (200=220+250+260)	**200**		**51.244.244.955**	**53.890.454.927**
I. Tài sản cố định	**220**		**34.272.563.989**	**37.352.345.762**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	25.547.642.521	25.868.934.257
- Nguyên giá	*222*		*87.649.333.507*	*85.483.646.118*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(62.101.690.986)*	*(59.614.711.861)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	4.377.678.441	4.411.847.943
- Nguyên giá	*228*		*4.953.644.981*	*4.953.644.981*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(575.966.540)*	*(541.797.038)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	4.347.243.027	7.071.563.562
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**15.000.000.000**	**15.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạ	259		-	-
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.971.680.966**	**1.538.109.165**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.971.680.966	1.538.109.165
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**299.485.699.679**	**378.329.187.195**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**228.743.049.014**	**298.101.144.008**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**227.560.644.666**	**296.918.739.660**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	50.571.967.809	82.964.775.558
1. Phải trả người bán	312		33.201.526.859	58.316.019.058
2. Người mua trả tiền trước	313		117.707.497.452	122.607.677.289
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	417.268.909	10.734.580.755
4. Phải trả người lao động	315		9.551.119.216	9.836.317.714
7. Phải trả nội bộ	317	V.13	11.055.286.642	7.849.467.042
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn kha	319	V.14	3.344.337.879	2.592.177.539
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.711.639.900	2.017.724.705
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.182.404.348**	**1.182.404.348**
1.Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.182.404.348	1.182.404.348
B. NGUỒN VỐN (400=410)	**400**		**70.742.650.665**	**80.228.043.187**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**70.742.650.665**	**80.228.043.187**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	61.080.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		989.164.000	989.164.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(23.190.000)	(23.190.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.372.957.934	6.172.721.739
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.173.114.305	2.972.878.110
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(850.175.574)	9.035.689.338
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**299.485.699.679**	**378.329.187.195**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Kim Thanh	Phan Anh Tuấn	Lại Văn Quán

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**42.648.942.578**	**67.385.348.440**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch (10=01-02)	**10**	**V.16**	**42.648.942.578**	**67.385.348.440**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	V.17	40.130.642.419	62.685.387.937
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**2.518.300.159**	**4.699.960.503**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	91.561.744	956.230.989
7. Chi phí tài chính	22	V.19	2.795.115.967	4.438.290.131
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.764.187.464*	*4.370.264.045*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.719.216.900	1.711.280.452
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	**30**		**(1.904.470.964)**	**(493.379.091)**
11. Thu nhập khác	31		73.636.364	4.240.086
12. Chi phí khác	32		7.269.927	21.911
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**66.366.437**	**4.218.175**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(1.838.104.527)**	**(489.160.916)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**(1.838.104.527)**	**(489.160.916)**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Kim Thanh	Phan Anh Tuấn	Lại Văn Quán

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	**(1.838.104.527)**	***(489.160.916)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:		**6.421.539.220**	***7.850.857.431***
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.824.760.203	4.436.824.375
- Các khoản dự phòng	03	(2.210.339)	
- (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(165.198.108)	(956.230.989)
- Chi phí lãi vay	06	2.764.187.464	4.370.264.045
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**4.583.434.693**	***7.361.696.515***
- Giảm các khoản phải thu	09	136.032.712.551	39.745.324.004
- Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	(53.459.307.337)	(61.945.303.966)
- (Tăng) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp	11	(36.994.074.589)	29.796.205.016
- Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	(6.346.556.343)	(3.595.692.729)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.931.562.193)	(4.483.884.835)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.814.943.752)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(465.011.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**37.069.703.030**	***6.413.333.005***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(622.000.000)	(1.349.557.274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	73.636.364	
3. Tiền thu lãi cho vay	27	91.561.744	513.542.952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(456.801.892)**	***(836.014.322)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	50.571.967.809	41.907.761.004
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(82.964.775.558)	(35.576.506.478)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(4.111.591.200)	(6.167.386.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(36.504.398.949)***	***163.867.726***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**108.502.189**	**5.741.186.409**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.712.306.431**	**8.084.467.244**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4.820.808.620**	**13.825.653.653**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Kim Thanh	Phan Anh Tuấn	Lại Văn Quán

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình 6 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 ngày 29 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Các thay đổi về hoạt động kinh doanh của Công ty lần lượt được chuẩn y tại các lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 28 tháng 02 năm 2005; lần 2 ngày 19 tháng 07 năm 2005; lần 3 ngày 19 tháng 06 năm 2007; lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2008; lần 5 ngày 10 tháng 12 năm 2009; lần 6 ngày 12 tháng 5 năm 2010; lần 7 ngày 01 tháng 08 năm 2011 và thay đổi lần thứ 8 ngày 31/08/2012.

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8, ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Xây dựng công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: cầu, đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, cống, nhà ga, ke kè);
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KV;
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình;
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, khu đô thị;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông, vận tải;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công công trình; sản xuất các sản phẩm cơ khí;
- Giám sát công trình do Công ty thi công;
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Xây dựng công trình bưu điện;
- Cho thuê nhà kho, xưởng sản xuất;
- Khai thác và chế biến đá (trừ loại đá nhà nước cấm);
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ vận chuyển đường sắt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 5 xí nghiệp, 3 chi nhánh và 01 công ty con, cụ thể như sau:

Xí nghiệp/ Chi nhánh:

- Xí nghiệp Công trình 601;
- Xí nghiệp Công trình 602;
- Xí nghiệp Công trình 603;
- Xí nghiệp Công trình 604;
- Xí nghiệp Vật liệu Xây lắp;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công trình 6 – Xí nghiệp Công trình 610;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công trình 6 – Xí nghiệp Vật liệu Xây dựng Tháp Chàm;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công trình 6 – Xí nghiệp Đá Suối Kiệt;

Công ty con:

- Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư dài hạn khác .

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp Bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	16 – 43
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	12

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo nguyên tắc đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, thanh quyết toán được chủ đầu tư phê duyệt. Được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán và Công ty xác định được chắc chắn và đầy đủ các chi phí liên quan đến công trình đó.

Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho khách hàng hoặc các dịch vụ đã hoàn thành. Thông thường, thời điểm ghi nhận doanh thu trùng với thời điểm Công ty phát hành hóa đơn tài chính, xuất kho hàng hóa và người mua chấp nhận thanh toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TIỀN

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	257.755.151	189.451.100
Tiền gửi ngân hàng	4.563.053.469	4.522.855.331
	4.820.808.620	**4.712.306.431**

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý vay	6.927.147.851	6.837.954.846
Phải thu khác	405.859.656	479.151.663
	7.333.007.507	**7.317.106.509**

3. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên vật liệu	40.417.900.176	23.438.469.318
Công cụ, dụng cụ	511.237.654	367.316.678
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	90.065.701.142	64.583.872.417
Thành phẩm	38.458.834.945	27.604.708.167
Cộng	**169.453.673.917**	**115.994.366.580**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**169.453.673.917**	**115.994.366.580**

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí quản lý phân bổ cho các công trình chưa hoàn thành	5.912.984.542	-
	5.912.984.542	**-**

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.809.148.122	1.577.370.880
	1.809.148.122	**1.577.370.880**

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	**17.964.366.390**	**44.667.215.656**	**10.091.743.526**	**9.486.651.835**	**3.273.668.711**	**85.483.646.118**
Tăng do mua sắm	-	622.000.000				622.000.000
Tăng do XDCB hoàn thành		3.199.729.565	-	-		3.199.729.565
Giảm do thanh lý	-	-	(376.862.000)			(376.862.000)
Giảm khác	(34.200.000)	(544.099.492)	-	(684.580.684)	(16.300.000)	(1.279.180.176)
Tại ngày 30/06/2013	**17.930.166.390**	**47.944.845.729**	**9.714.881.526**	**8.802.071.151**	**3.257.368.711**	**87.649.333.507**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	**8.266.709.270**	**35.296.608.300**	**9.522.172.614**	**5.388.114.314**	**1.141.107.363**	**59.614.711.861**
Khấu hao trong kỳ	651.298.728	2.017.306.755	396.972.008	514.124.664	210.888.546	3.790.590.701
Giảm khác	(19.823.078)	(394.148.398)	(376.862.000)	(505.311.270)	(7.466.830)	(1.303.611.576)
Tại ngày 30/06/2013	**8.898.184.920**	**36.919.766.657**	**9.542.282.622**	**5.396.927.708**	**1.344.529.079**	**62.101.690.986**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2013	**9.697.657.120**	**9.370.607.356**	**569.570.912**	**4.098.537.521**	**2.132.561.348**	**25.868.934.257**
Tại ngày 30/06/2013	**9.031.981.470**	**11.025.079.072**	**172.598.904**	**3.405.143.443**	**1.912.839.632**	**25.547.642.521**

Như trình bày tại Thuyết minh số V11, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 15.612.482.347 VND (31 tháng 12 năm 2012: 17.634.412.447 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2013 với giá trị là 36.955.817.052 VND (31 tháng 12 năm 2012: 20.440.801.026 VND).

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2013	**4.953.644.981**	**4.953.644.981**
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6/2013	**4.953.644.981**	**4.953.644.981**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2013	**541.797.038**	**541.797.038**
Khấu hao trong kỳ	34.169.502	34.169.502
Tại ngày 30/6/2013	**575.966.540**	**575.966.540**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2013	**4.411.847.943**	**4.411.847.943**
Tại ngày 30/6/2013	**4.377.678.441**	**4.377.678.441**

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công trình trạm trộn bê tông xi măng tại Xí nghiệp VLXL	-	2.724.320.535
Công trình mỏ đá suối kiệt	4.048.958.573	4.048.958.573
Chi phí thiết kế văn phòng làm việc tại Đà Nẵng	13.636.364	13.636.364
Công trình nhà ở 2 tầng cơ khí	284.648.090	284.648.090
	4.347.243.027	**7.071.563.562**

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý	15.000.000.000	15.000.000.000
	15.000.000.000	**15.000.000.000**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý	Hà Nam	100,0%	100,0%	Khai thác đá

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.971.680.966	1.538.109.165
	1.971.680.966	**1.538.109.165**

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ngân hàng ĐT và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đông Hà Nội	50.571.967.809	82.964.775.558
	50.571.967.809	**82.964.775.558**

Trong năm Công ty vay Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/ HĐTDHM ngày 22/05/2013 với thời hạn hạn mức tín dụng 120.000.000.000VND với thời hạn vay 12 tháng mục đích là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng khế ước vay. Công ty sử dụng tài sản là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị thế chấp cho khoản vay.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	417.268.909	6.850.218.847
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.814.943.752
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.263.995
Thuế khác	-	55.154.161
	417.268.909	**10.734.580.755**

13. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	11.055.286.642	7.894.467.042
	11.055.286.642	**7.894.467.042**

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	489.361.214	648.930.676
Bảo hiểm xã hội	1.046.745.461	555.511.019
Tiền đặt cọc nhà nghỉ Sầm Sơn	5.000.000	5.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.803.231.204	1.382.735.844
	3.344.337.879	**2.592.177.539**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31/12/2011	**61.080.780.000**	**989.164.000**	**(23.190.000)**	**4.602.508.771**	**2.177.771.626**	**15.012.948.101**	**83.839.982.498**
Tăng vốn trong năm		-	-	1.570.212.968	795.106.484	-	**2.365.319.452**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	4.931.003.474	4.931.003.474
Điều chỉnh tăng sau thanh tra thuế	-	-	-	-	-	2.586.660.968	2.586.660.968
Tăng khác	-	-			-	1.641.176.000	1.641.176.000
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(392.553.200)	(392.553.200)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(14.743.546.005)	(14.743.546.005)
Số dư tại ngày 31/12/2012	**61.080.780.000**	**989.164.000**	**(23.190.000)**	**6.172.721.739**	**2.972.878.110**	**9.035.689.338**	**80.228.043.187**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.838.104.527)	(1.838.104.527)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	200.236.195	200.236.195	(400.472.390)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(200.236.195)	(200.236.195)
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(120.141.000)	(120.141.000)
Cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(7.326.910.800)	(7.326.910.800)
Giảm khác	-	-		-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2013	**61.080.780.000**	**989.164.000**	**-23.190.000**	**6.372.957.934**	**3.173.114.305**	**-850.175.574**	**70.742.650.665**

Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty Cổ phần Công trình 6 số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2013 thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả Cổ tức cho các Cổ đông. Theo nghị quyết trên Công ty trích lập Quỹ dự phòng tài chính 200.236.195 VND, Quỹ phát triển sản xuất 200.236.195 VND, trích lập quỹ phúc lợi 200.236.195 VND, chia cổ tức cho các cổ đông (12% trên vốn thực góp) tương ứng với số tiền 7.326.910.800 VND, trả thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát 120.141.000 VND.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	30/06/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**6.108.078**	**6.108.078**
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu quỹ	**2.319**	**2.319**
+ Cổ phiếu phổ thông	-2.319	-2.319
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**6.105.759**	**6.105.759**
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**42.648.942.578**	**67.385.348.440**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	8.065.278.143	11.337.795.660
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	174.706.819	468.921.000
- Doanh thu xây lắp	34.408.957.616	55.578.631.780
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**42.648.942.578**	**67.385.348.440**

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	7.327.854.360	9.900.871.951
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	58.718.217	449.366.692
Giá vốn xây lắp	32.744.069.842	52.335.149.294
	40.130.642.419	**62.685.387.937**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.561.744	943.444.989
Lãi trả chậm	-	12.786.000
	91.561.744	**956.230.989**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.764.187.464	4.370.264.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	68.026.086
Chi phí hoạt động tài chính khác	30.928.503	-
	2.795.115.967	**4.438.290.131**

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	30.233.520.551	70.709.047.624
Chi phí nhân công	23.745.683.574	21.217.461.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.824.760.203	4.337.566.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.754.007.808	21.874.389.084
	70.557.972.136	**118.138.464.631**

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 trừ đi tiền), và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.820.808.620	4.712.306.431
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.120.512.800	193.994.284.731
Tổng cộng	**61.941.321.420**	**198.706.591.162**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	50.571.967.809	82.964.775.558
Phải trả người bán và phải trả khác	35.009.758.063	59.703.754.902
Tổng cộng	**85.581.725.872**	**142.668.530.460**

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, theo đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi do thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.820.808.620	-	4.820.808.620
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.120.512.800	-	57.120.512.800
Tổng cộng	**61.941.321.420**	**-**	**61.941.321.420**
30/06/2013			
Các khoản vay	50.571.967.809	-	50.571.967.809
Phải trả người bán và phải trả khác	35.009.758.063	-	35.009.758.063
Chi phí phải trả		-	-
Tổng cộng	**85.581.725.872**	**-**	**85.581.725.872**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(23.640.404.452)**	**-**	**(23.640.404.452)**

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền	4.712.306.431	-	4.712.306.431
Phải thu khách hàng và phải thu khác	193.994.284.731	-	193.994.284.731
Tổng cộng	**198.706.591.162**	**-**	**198.706.591.162**
31/12/2012			
Các khoản vay	82.964.775.558		82.964.775.558
Phải trả người bán và phải trả khác	59.703.754.902	-	59.703.754.902
Chi phí phải trả		-	-
Tổng cộng	**142.668.530.460**	**-**	**142.668.530.460**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**56.038.060.702**	**-**	**56.038.060.702**

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

VI. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30/06/2013, khoản phải trả Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam (nay là Đường sắt Việt Nam) của Công ty Cổ phần Công trình 6 không phản ánh số tiền 457.937.671 VND mà Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam đang ghi nợ (đây là khoản quỹ quản lý cấp trên của nhà thầu phụ phát sinh trước khi chuyển sang công ty Cổ phần). Trong hồ sơ bàn giao từ Công ty Công trình 6 sang Công ty Cổ phần Công trình 6 được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ký chứng kiến và hồ sơ giao vốn cho công ty Cổ phần Công trình 6 không có khoản phải trả này. Công ty Cổ phần Công trình 6 đã báo cáo Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam và đề nghị xử lý khoản chênh lệch này.

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý	Công ty con
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	Thành viên góp vốn

Số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý	6.927.147.851	6.837.954.846
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	11.055.286.642	7.849.467.042

Trong kỳ, Công ty đã có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Mua hàng		-
Công t y TNHH một thành viên Đá Phủ lý	304.340.800	386.073.369
Phân phối lợi nhuận		
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	-	4.822.979.400

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được soát xét.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Kim Thanh	Phan Anh Tuấn	Lại Văn Quán

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013